



jiān chēng

坚称

verb · to insist; to assert firmly

Example Sentences

Tā jiān chēng zì jǐ méi yǒu zuò cuò

他坚称自己没有做错。

He insists that he did nothing wrong.

jǐn guǎn zhèng jù què záo tā réng rán jiān chēng zì jǐ shì qīng bái de

尽管证据确凿，他仍然坚称自己是清白的。

Despite solid evidence, he still insists that he is innocent.

Trace each character, then write the word on your own.

坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚	
称	称	称	称	称	称	称	称	称	称	称
称	称									